# Unit 4:
# /ʊ/ /u:/

LIVEWORKSHEETS

# /ʊ/

## /ʊ/ - FOOT (bản chân)

**/ʊ/ là nguyên âm ngắn.**
Môi hơi tròn, lưỡi thả lỏng, đầu lưỡi gần chạm răng dưới, âm này đọc nhanh hơn âm /u:/. Khi đọc âm này, miệng cảm giác khá thoải mái.

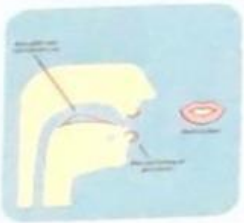

| | | |
|---|---|---|
| **good** | /gʊd/ | tốt |
| **look** | /lʊk/ | nhìn |
| **book** | /bʊk/ | cuốn sách |
| **full** | /fʊl/ | đầy |
| **sugar** | /ˈʃʊgər/ | đường |
| **cushion** | /ˈkʊʃn/ | cái nệm |
| **woman** | /ˈwʊmən/ | phụ nữ |
| **wolf** | /wʊlf/ | con sói |
| **could** | /kʊd/ | có thể |
| **would** | /wʊd/ | sẽ |

LIVEWORKSHEETS

# /ʊ/

-You look good today.
/ju/ /lʊk/ /gʊd/ /təˈdeɪ/.

- Don't push me!
/doʊnt/ /pʊʃ/ /miː/

Could I have this book?
It's so good!
/kʊd/ /ai/ /hæv/ /ðɪs/ /bʊks/
./its/ /soʊ/ /gʊd/

LIVEWORKSHEETS

# /u:/

## /u:/ - FOOD (thức ăn)

**/u:/ là nguyên âm dài.** Môi tròn giống hình phễu như khi thổi bóng, lưỡi thu về phía sau cửa miệng và không chạm răng. Kéo dài âm khi phát âm. Khi đọc âm này, miệng chu ra phía trước.

| | | |
|---|---|---|
| **too** | /tu:/ | cũng thế |
| bl**oo**m | /blu:m/ | sự nở hoa |
| sch**oo**l | /sku:l/ | trường học |
| m**oo**dy | /ˈmu:di/ | đa sầu đa cảm |
| sh**oe**s | /ʃu:z/ | giày |
| bl**ue** | /blu:/ | màu xanh |
| m**u**sic | /ˈmju:zɪk/ | âm nhạc |
| n**ew** | /nu:/ | mới |
| t**u**lips | /ˈtu:lɪps/ | hoa tuy líp |
| t**w**o | /tu:/ | số 2 |
| fr**ui**t | /fru:t/ | hoa quả |
| j**ui**ce | /dʒu:s/ | nước ép |

LIVEWORKSHEETS

# /u:/

- What's your favorite food?
/wa:ts/ / jɔ:(r)/ /ˈfeɪvərɪt/ /fu:d/ ?

- Soon my dream come true?
/su:n/ /mai/ /dri:m/ /kʌm/ /tru:/

- I enjoy losing face
/ai/ /ɪnˈdʒɔɪ/ /lu:zɪŋ//feis/

LIVEWORKSHEETS